

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1**  
**MÔN: TIẾNG ANH 12 ENGLISH DISCOVERY**  
**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	6. C	11. A	16. A	21. D	26. A	31. B	36. B
2. C	7. D	12. C	17. C	22. D	27. B	32. D	37. D
3. A	8. A	13. C	18. A	23. C	28. D	33. C	38. B
4. A	9. B	14. A	19. D	24. A	29. A	34. D	39. B
5. B	10. D	15. C	20. B	25. B	30. A	35. A	40. D

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**Bài nghe 1**

**1.**

**Girl:** Hey, which country did you research for the geography project?

**Boy:** I looked up Sweden. It's a really interesting place.

**Girl:** Nice. What was the most interesting thing?

**Boy:** I actually really liked their national costume.

**Girl:** Oh, what is it?

**Boy:** Well, I can't pronounce it, but it's a long blue dress. It also has a yellow apron over the top.

**Girl:** That sounds really nice.

**2.**

Good afternoon. My presentation is about South Korea. They do things very differently from us. The first difference is that they always take their shoes off after going into someone's home, which I think is polite. This next one is a little strange. It's rude to use your spoon and chopsticks at the same time when eating rice dishes. Another difference is that many South Koreans go to study straight after school at another kind of school called a Han, which I think is really smart. The next...

**3.**

**Dad:** Hey, Lisa. What are you doing?

**Lisa:** Hey, dad. I'm trying to learn some information for a presentation about Vietnam.

**Dad:** Can I help?

**Lisa:** Sure. Can you test me on these things?

**Dad:** Sure, okay. number one: what is the national costume of Vietnam?

**Lisa:** Oh, it's called áo dài. It's a kind of dress.

**Dad:** Wow, you're right. Next, what two local specialties do you want to speak about?

**Lisa:** Umm, umm,... ban mien, com, something

**Dad:** You're very close. It's called com tấm.

**Lisa:** Oh, that's right.

**Dad:** Yep. Next, what is the capital city of Vietnam?

**Lisa:** Oh, I think it's Hanoi.

**Dad:** Right again.

4.

**Hannah:** I just got home from such a good vacation in Thailand.

**Boy:** Nice, what did you do there?

**Hannah:** I traveled to a few different cities and spent a lot of time by the beach. It was a beautiful place.

**Boy:** That's cool, Hannah. What were the people like?

**Hannah:** They were so nice and friendly.

**Boy:** That's good. What about the food?

**Hannah:** Oh, the food was the best part. I tried so many curries. The red curry was great. My favorite was probably the green curry. Oh, and the yellow one was also really tasty, but the green one was the best.

**Boy:** Were they spicy?

**Hannah:** Yes, they were really spicy.

### Tam dịch

1.

**Nữ:** *Này, bạn đã nghiên cứu quốc gia nào cho dự án địa lý?*

**Nam:** *Tôi đã tra cứu Thụy Điển. Đó là một nơi thực sự thú vị.*

**Nữ:** *Đẹp. Điều thú vị nhất là gì?*

**Nam:** *Tôi thực sự rất thích trang phục dân tộc của họ.*

**Nữ:** *Ồ, cái gì vậy?*

**Nam:** *À, tôi không thể phát âm được nhưng đó là một chiếc váy dài màu xanh. Nó cũng có một chiếc tạp dề màu vàng phía trên.*

**Nữ:** *Nghe có vẻ rất hay.*

2.

*Chào buổi chiều. Bài thuyết trình của tôi là về Hàn Quốc. Họ làm những việc rất khác với chúng tôi. Điểm khác biệt đầu tiên là họ luôn cởi giày sau khi vào nhà ai đó, điều mà tôi nghĩ là lịch sự. Điều tiếp theo này hơi lạ một chút. Thật thô lỗ khi sử dụng thìa và đũa cùng lúc khi ăn cơm. Một điểm khác biệt nữa là nhiều người Hàn Quốc đi học ngay sau giờ học tại một trường khác tên là Han, trường mà tôi nghĩ là thực sự thông minh. Tiếp theo...*

3.

**Bố:** *Này, Lisa. Con đang làm gì thế?*

**Lisa:** *Chào bố. Con đang cố gắng tìm hiểu một số thông tin cho bài thuyết trình về Việt Nam.*

**Bố:** *Bố có thể giúp gì được không?*

Lisa: Chắc chắn rồi. Bố có thể kiểm tra con về những điều này không?

Bố: Chắc chắn rồi, được rồi. Số một: trang phục dân tộc của Việt Nam là gì?

Lisa: Ô, nó gọi là áo dài. Đó là một loại trang phục.

Bố: Wow, con nói đúng. Tiếp theo, con muốn nói về hai đặc sản địa phương nào?

Lisa: Ừm, ừm,... bun mien, com, gì đó.

Bố: Con rất gần đúng rồi. Nó được gọi là com tấm.

Lisa: Ô, đúng rồi.

Bố: Ừ. Tiếp theo, thủ đô của Việt Nam là gì?

Lisa: Ô, con nghĩ là Hà Nội.

Bố: Con lại đúng rồi.

#### 4.

Hannah: Tôi vừa trở về nhà sau kỳ nghỉ tuyệt vời ở Thái Lan.

Bạn nam: Tuyệt vời, bạn đã làm gì ở đó?

Hannah: Tôi đã đi du lịch đến một số thành phố khác nhau và dành rất nhiều thời gian ở bãi biển. Đó là một nơi tuyệt đẹp.

Bạn nam: Điều đó thật tuyệt, Hannah. Mọi người như thế nào?

Hannah: Họ rất tử tế và thân thiện.

Bạn nam: Thế thì tốt. Còn đồ ăn thì sao?

Hannah: Ô, đồ ăn là phần tuyệt nhất. Tôi đã thử rất nhiều món cà ri. Cà ri đỏ rất tuyệt. Món tôi thích nhất có lẽ là cà ri xanh. Ô, và cái màu vàng cũng rất ngon, nhưng cái màu xanh là ngon nhất.

Bạn nam: Chúng có cay không?

Hannah: Vâng, chúng rất cay.

#### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

#### **1. B**

You will hear two friends talking about Sweden. What does the national costume of Sweden look like?

(Bạn sẽ nghe hai người bạn nói về Thụy Điển. Trang phục dân tộc của Thụy Điển trông như thế nào?)

A. yellow skirt and blouse

(váy và áo màu vàng)

B. a blue dress and yellow apron

(váy xanh và tạp dề màu vàng)

C. long trousers and shirt

(quần dài và áo sơ mi)

**Thông tin:** I can't pronounce it, but it's a long blue dress. It also has a yellow apron over the top.

(Tôi không thể phát âm nó, nhưng đó là một chiếc váy dài màu xanh. Nó cũng có một chiếc tạp dề màu vàng phía trên.)

Chọn B

## 2. C

You will hear part of a boy's presentation about South Korea. What does he find strange?

(Bạn sẽ nghe một phần bài thuyết trình của một cậu bé về Hàn Quốc. Anh ấy thấy gì lạ vậy?)

A. how much they study

(họ học bao nhiêu)

B. taking shoes off in the house

(cởi giày trong nhà)

C. how South Koreans eat

(Người Hàn Quốc ăn như thế nào)

**Thông tin:** This next one is a little strange. It's rude to use your spoon and chopsticks at the same time when eating rice dishes.

(Cái tiếp theo này hơi lạ một chút. Thật thô lỗ khi sử dụng thìa và đũa cùng lúc khi ăn cơm.)

Chọn C

## 3. A

You will hear a father helping his daughter study. What does his daughter not remember?

(Bạn sẽ nghe thấy một người cha đang giúp con gái mình học tập. Con gái ông không nhớ điều gì?)

A. a local specialty

(một đặc sản địa phương)

B. the capital city

(thủ đô)

C. the national costume

(trang phục dân tộc)

**Thông tin:** Next, what two local specialties do you want to speak about? - Umm, umm,... ban mien, com, something - You're very close. It's called com tằm.

(Tiếp theo, con muốn nói về hai đặc sản địa phương nào? - Umm, umm,... ban mien, com, gì đó - Con gần đúng rồi. Nó được gọi là com tằm.)

Chọn A

## 4. A

You will hear a woman talking about a trip. What was her favourite dish from Thailand?

(Bạn sẽ nghe một người phụ nữ nói về một chuyến đi. Món ăn yêu thích của cô ấy ở Thái Lan là gì?)

A. green curry

(cà ri xanh)

B. yellow curry

(cà ri vàng)

C. red curry

(cà ri đỏ)

**Thông tin:** Oh, and the yellow one was also really tasty, but the green one was the best.

(Ồ, và cái màu vàng cũng rất ngon, nhưng cái màu xanh là ngon nhất.)

Chọn A

### **Bài nghe 2**

**Beth:** Hey, Andy. Artificial intelligence is surely interesting, isn't it? It reminds me of sci-fi movies. Do you think it'll change our lives like in the movies?

**Andy:** I don't know if it'll be like the movies, but AI is going to change almost everything in our lives. And unfortunately, I think it's going to automate a lot of jobs.

**Beth:** I'm not sure what you mean.

**Andy:** AI will replace many human jobs, like customer service ones, with robots. Surprisingly, lots of jobs in different industries will become obsolete.

**Beth:** But there might be more jobs than before. I heard AI will create lots of new job opportunities, fortunately.

**Andy:** Maybe you're right. Hopefully, AI will do that and also make our lives easier by doing boring chores like housework.

**Beth:** Yeah, if AI can run our lives for us like a personal assistant, then we can focus on more important things. We'll have more time for family instead of replying to emails or cleaning, hopefully.

**Andy:** AI is also going to make things like shopping and entertainment more personalized on all our gadgets.

**Beth:** Really? How?

**Andy:** Do you know how some websites suggest videos or products for you based on what you've watched or bought before. Well, AI will continue to get better at that. And they will do it for all sorts of things.

**Beth:** I see what you mean. But we need to make sure AI doesn't become fully autonomous. I mean, it's really convenient, but we don't want it to take over everything.

**Andy:** Yeah, I agree.

### **Tạm dịch:**

**Beth:** *Này, Andy. Trí tuệ nhân tạo chắc chắn rất thú vị phải không? Nó làm tôi nhớ đến những bộ phim khoa học viễn tưởng. Bạn có nghĩ nó sẽ thay đổi cuộc sống của chúng ta như trong phim không?*

**Andy:** *Tôi không biết liệu nó có giống như trong phim hay không, nhưng AI sẽ thay đổi hầu hết mọi thứ trong cuộc sống của chúng ta. Và thật không may, tôi nghĩ nó sẽ tự động hóa rất nhiều công việc.*

**Beth:** *Tôi không chắc ý bạn là gì.*

**Andy:** *AI sẽ thay thế nhiều công việc của con người, như dịch vụ khách hàng, bằng robot. Điều đáng ngạc nhiên là rất nhiều công việc trong các ngành công nghiệp khác nhau sẽ trở nên lỗi thời.*

**Beth:** Nhưng có thể sẽ có nhiều việc làm hơn trước. May mắn thay, tôi nghe nói AI sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới.

**Andy:** Có lẽ bạn đúng. Hy vọng AI sẽ làm được điều đó, và cũng làm cho cuộc sống của chúng ta dễ dàng hơn bằng cách làm những công việc nhàm chán như việc nhà.

**Beth:** Vâng, nếu AI có thể điều hành cuộc sống của chúng ta như một trợ lý cá nhân thì chúng ta có thể tập trung vào những việc quan trọng hơn. Hy vọng chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho gia đình thay vì trả lời email hay dọn dẹp.

**Andy:** AI cũng sẽ làm cho những thứ như mua sắm và giải trí trở nên cá nhân hóa hơn trên tất cả các thiết bị của chúng ta.

**Beth:** Thật sao?

**Andy:** Bạn có biết một số trang web gợi ý video hoặc sản phẩm cho bạn dựa trên những gì bạn đã xem hoặc mua trước đó không. Chà, AI sẽ tiếp tục cải thiện điều đó. Và họ sẽ làm điều đó cho mọi thứ.

**Beth:** Tôi hiểu ý bạn rồi. Nhưng chúng ta cần đảm bảo AI không trở nên tự chủ hoàn toàn. Ý tôi là, nó thực sự tiện lợi, nhưng chúng ta không muốn nó chiếm hết mọi thứ.

**Andy:** Vâng, tôi đồng ý.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### **5. B**

Beth says that artificial intelligence makes her think about \_\_\_\_.

(Beth nói rằng trí tuệ nhân tạo khiến cô ấy nghĩ về \_\_\_\_.)

A. books

(sách)

B. movies

(phim)

C. TV shows

(chương trình truyền hình)

D. science class

(lớp khoa học)

**Thông tin:** Artificial intelligence is surely interesting, isn't it? It reminds me of sci-fi movies.

(Trí tuệ nhân tạo chắc chắn rất thú vị phải không? Nó làm tôi nhớ đến những bộ phim khoa học viễn tưởng.)

Chọn B

### **6. C**

In which type of job does Andy say AI will replace humans?

(Andy nói AI sẽ thay thế con người trong loại công việc nào?)

A. cleaning

(dọn dẹp)

B. marketing

(tiếp thị)

C. customer service

(dịch vụ khách hàng)

D. transportation

(vận chuyển)

**Thông tin:** AI will replace many human jobs, like customer service ones, with robots.

(AI sẽ thay thế nhiều công việc của con người, như dịch vụ khách hàng, bằng robot.)

Chọn C

### 7. D

What does Beth say AI will create?

(Beth nói AI sẽ tạo ra điều gì?)

A. new products

(sản phẩm mới)

B. new gadgets

(tiện ích mới)

C. new problems

(vấn đề mới)

D. new job opportunities

(cơ hội việc làm mới)

**Thông tin:** I heard AI will create lots of new job opportunities,

(Tôi nghe nói AI sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới,)

Chọn D

### 8. A

They agree that AI shouldn't \_\_\_\_.

(Họ đồng ý rằng AI không nên \_\_\_\_.)

A. take over everything

(chiếm hết mọi thứ)

B. be used in schools

(được sử dụng trong trường học)

C. be used for cars

(được sử dụng cho ô tô)

D. replace all human jobs

(thay thế tất cả công việc của con người)

**Thông tin:** I mean, it's really convenient, but we don't want it to take over everything.

(Ý tôi là, nó thực sự tiện lợi, nhưng chúng ta không muốn nó chiếm hết mọi thứ.)

Chọn A

## 9. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In Japan, it's imperative to be \_\_\_\_\_, so being late is often considered a serious problem.**

(Ở Nhật Bản, bắt buộc phải \_\_\_\_\_, vì vậy việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. polite (adj): lịch sự
- B. punctual (adj): đúng giờ
- C. fashionable (adj): hợp thời trang
- D. friendly (adj): thân thiện

Câu hoàn chỉnh: In Japan, it's imperative to be **punctual**, so being late is often considered a serious problem.

(Ở Nhật Bản, việc đúng giờ là bắt buộc nên việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng.)

Chọn B

## 10. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show \_\_\_\_\_.**

(Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi đầu sâu hơn trước người già để thể hiện \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. nervousness (n): sự căng thẳng
- B. worry (n): sự lo lắng
- C. rudeness (n): sự thô lỗ
- D. respect (n): sự kính trọng

Câu hoàn chỉnh: In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show **respect**.

(Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi chào người già nhiều hơn để thể hiện sự kính trọng.)

Chọn D

## 11. A



**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào tính từ “different” để chọn giới từ theo sau phù hợp.

**Different \_\_\_\_\_ the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work.**

(*Khác \_\_\_\_\_ người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí khi đi làm.*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. from: từ
- B. between: giữa
- C. in: trong
- D. with: với

Cụm từ “different + from”: khác với

Câu hoàn chỉnh: Different **from** the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work.

(*Khác với người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí là đi làm.*)

Chọn A

**12. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để loại các đáp án sai.

**Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, \_\_\_\_\_ could be strange to lots of Asians.**

(*Bên cạnh đó, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, \_\_\_\_\_ có thể lạ đối với nhiều người châu Á.*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. who: *người mà* => thay cho đối tượng chỉ người làm chủ ngữ => loại
- B. that: không dùng trong mệnh đề không xác định, không đứng sau dấu phẩy => loại
- C. which: *điều mà* => thay cho cả một mệnh đề chỉ sự việc
- D. whom: *người mà* => thay cho đối tượng chỉ người làm tân ngữ => loại

Câu hoàn chỉnh: Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, **which** could be strange to lots of Asians.

(*Ngoài ra, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, điều mà có thể xa lạ với nhiều người châu Á.*)

Chọn C

**13. C****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ đã xác định “left hand” và cách dùng của các mạo từ để chọn đáp án thích hợp.

However, there's a unique belief that \_\_\_\_\_ left hand is considered dirty.

(Tuy nhiên, có một niềm tin độc đáo cho rằng \_\_\_\_\_ tay trái được coi là bẩn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. a + danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm: *một* => không phù hợp về nghĩa => loại
- B. an + danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng phụ âm: *một* => không phù hợp về nghĩa => loại
- C. the + danh từ đã xác định cụ thể
- D. Ø: đứng trước các danh từ chỉ sự chung chung => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: However, there's a unique belief that **the** left hand is considered dirty.

(Tuy nhiên, có một niềm tin độc đáo cho rằng tay trái bị coi là bẩn.)

Chọn C

#### 14. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

So, using the left hand for eating or socializing is \_\_\_\_\_.

(Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là \_\_\_\_\_.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. taboo (adj): bị cấm kỵ
- B. polite (adj): lịch sự
- C. acceptable (adj): có thể chấp nhận
- D. appropriate (adj): thích hợp

Câu hoàn chỉnh: So, using the left hand for eating or socializing is **taboo**.

(Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là bị cấm kỵ.)

Chọn A

#### **Bài hoàn chỉnh**

In Japan, it's imperative to be (9) **punctual**, so being late is often considered a serious problem. In greeting, Japanese people bow; the young must bow more deeply to the elderly to show (10) **respect**. They have to take off their shoes and wear slippers when entering a home, even for guests.

Different (11) **from** the Japanese, the French often arrive late for parties or even for work. Besides, they greet each other by kissing on the cheek twice or even three times, (12) **which** could be strange to lots of Asians. In India, when entering homes or temples, people take off their shoes. However, there's a unique belief that (13) **the** left hand is considered dirty. So, using the left hand for eating or socializing is (14) **taboo**.

#### **Bài hoàn chỉnh**

Ở Nhật Bản, bắt buộc phải (9) đứng giờ, vì vậy việc đến muộn thường được coi là một vấn đề nghiêm trọng. Khi chào hỏi, người Nhật cúi đầu; người trẻ phải cúi đầu sâu hơn trước người già để thể hiện (10) sự tôn trọng. Họ phải cởi giày và mang dép khi vào nhà, kể cả đối với khách.

Khác (11) với người Nhật, người Pháp thường đến muộn trong các bữa tiệc hoặc thậm chí đi làm. Bên cạnh đó, họ chào nhau bằng cách hôn lên má hai lần hoặc thậm chí ba lần, (12) điều này có thể xa lạ với nhiều người châu Á. Ở Ấn Độ, khi vào nhà hoặc đền chùa, người ta cởi giày. Tuy nhiên, có một niềm tin duy nhất rằng (13) tay trái được coi là bẩn. Vì vậy, sử dụng tay trái để ăn uống hoặc giao tiếp xã hội là (14) điều cấm kỵ.

## 15. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào động từ “turn” để chọn giới từ phù hợp.

**Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans \_\_\_\_\_ engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences.**

(Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn \_\_\_\_\_ những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên.)

### Lời giải chi tiết:

Cụm từ “turn sth INTO sth”: biến cái gì thành cái gì

Câu hoàn chỉnh: Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans **into** engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences.

(Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn thành những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên.)

Chọn C

## 16. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_ **Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.**

( \_\_\_\_\_ Quickshot những gì bạn muốn dạy với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.)

### Lời giải chi tiết:

- A. Tell (v): nói
- B. Say (v): kể
- C. Wonder (v): tự hỏi
- D. Suggest (v): đề nghị

Câu hoàn chỉnh: **Tell** Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.

(Hãy nói với Quickshot những gì bạn muốn dạy với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.)

Chọn A

### 17. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào mạo từ “the”, các đáp án và nghĩa của câu để xác định được cấu trúc cần dùng là cấu trúc so sánh với tính từ ngắn “good”.

**It searches huge libraries for the \_\_\_\_\_ visuals.**

(Nó tìm kiếm các thư viện khổng lồ để có hình ảnh \_\_\_\_\_.)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc so sánh nhất với tính từ “good” (tốt): the + best.

- A. good (adj): tốt => sai dạng tính từ => loại
- B. better (adj): tốt hơn => tính từ ở dạng so sánh hơn => loại
- C. best (adj): tốt nhất
- D. well (adv): tốt => sai từ loại => loại

Câu hoàn chỉnh: It searches huge libraries for the **best** visuals.

(Nó tìm kiếm các thư viện lớn để có hình ảnh tốt nhất.)

Chọn C

### 18. A

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Easily add your personal touch, extra explanations, \_\_\_\_\_ change any details.**

(Dễ dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm, \_\_\_\_\_ thay đổi bất kỳ chi tiết nào.)

#### Lời giải chi tiết:

- A. or: hoặc
- B. so: nên
- C. but: nhưng
- D. only: chỉ

Câu hoàn chỉnh: Easily add your personal touch, extra explanations, **or** change any details.

(Dễ dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm hoặc thay đổi bất kỳ chi tiết nào.)

Chọn A

### 19. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their \_\_\_\_\_.**

(Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh và hiển thị các video thu hút \_\_\_\_\_ của họ.)

**Lời giải chi tiết:**

A. viewpoint (n): quan điểm

B. imagination (n): sự tưởng tượng

C. visual (n): trực quan

D. attention (n): sự chú ý

Câu hoàn chỉnh: Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their **attention**.

(Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh, đồng thời hiển thị các video thu hút sự chú ý của học sinh.)

Chọn D

**20. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it \_\_\_\_\_!**

(Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được \_\_\_\_\_!)

**Lời giải chi tiết:**

A. any: bất kì

B. all: tất cả

C. none: không

D. some: một vài

Câu hoàn chỉnh: Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it **all!**

(Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được tất cả!)

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

### Quickshot – THE BEST AI VIDEO MAKER

Imagine having an AI assistant that can turn your lesson plans (15) **into** engaging, high-quality videos that create unforgettable experiences. (16) **Tell** Quickshot what you want to teach with topics and specific goals.

- Quickshot finds the perfect images and clips. It searches huge libraries for the (17) **best** visuals.
- Make it your own. Easily add your personal touch, extra explanations, (18) **or** change any details.
- Boost students' engagement and concentration and show videos that catch their (19) **attraction**.

Quickshot is perfect for any subject. Science, history, languages – Quickshot does it (20) **all!**

Try Quickshot today and see the difference!

### Tam dịch

#### *Quickshot – CÔNG CỤ LÀM VIDEO AI TỐT NHẤT*

Hãy tưởng tượng có một trợ lý AI có thể biến giáo án của bạn (15) thành những video hấp dẫn, chất lượng cao, tạo ra những trải nghiệm khó quên. (16) Hãy nói Quickshot biết bạn muốn dạy gì với các chủ đề và mục tiêu cụ thể.

- Quickshot tìm thấy những hình ảnh và clip hoàn hảo. Nó tìm kiếm các thư viện lớn để có hình ảnh (17) đẹp nhất.

- Hãy biến nó thành của riêng bạn. Dễ dàng thêm liên lạc cá nhân của bạn, giải thích thêm, (18) hoặc thay đổi bất kỳ chi tiết nào.

- Tăng cường sự tham gia và tập trung của học sinh và hiển thị các video thu hút sự chú ý (19) của họ. Quickshot hoàn hảo cho mọi môn học. Khoa học, lịch sử, ngôn ngữ – Quickshot làm được (20) tất cả! Hãy thử Quickshot ngay hôm nay và thấy sự khác biệt!

### 21. D

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. \_\_\_\_\_ . From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.**

(Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. (21) \_\_\_\_\_. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.)

#### **Lời giải chi tiết:**

A. However, cultural diversity can also lead to misunderstandings.

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể dẫn đến hiểu lầm.)

B. It is important to celebrate cultural differences.

(Điều quan trọng là tôn vinh sự khác biệt về văn hóa.)

C. Cultural diversity can lead to conflict and division.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến xung đột và chia rẽ.)

D. Diversity is essential for a thriving society.

(Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng.)

Câu hoàn chỉnh: It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. **Diversity is essential for a thriving society.** From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

(Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.)

Chọn D

## 22. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge.**

\_\_\_\_\_.

(Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là trao đổi ý tưởng và kiến thức. (22)

\_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

A. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes.

(Trao đổi văn hóa có thể dẫn đến sự lan truyền của những định kiến có hại.)

B. It is important to maintain our cultural identity.

(Điều quan trọng là duy trì bản sắc văn hóa của chúng ta.)

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến mất đi các giá trị truyền thống.)

D. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

(Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

Câu hoàn chỉnh: One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.**

(Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là sự trao đổi ý tưởng và kiến thức. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)

Chọn D

## 23. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation.** \_\_\_\_\_.

(Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

A. Cultural diversity can stifle creativity.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể cản trở sự sáng tạo.)

B. It is important to prioritize cultural homogeneity.

(Điều quan trọng là phải ưu tiên tính đồng nhất về văn hóa.)

C. Diversity of thought can lead to innovative solutions.

(Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến những giải pháp sáng tạo.)

D. Cultural differences can hinder collaboration.

(Sự khác biệt về văn hóa có thể cản trở sự hợp tác.)

Câu hoàn chỉnh: Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. **Diversity of thought can lead to innovative solutions.**

(Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến các giải pháp sáng tạo.)

Chọn C

24. A

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**However, cultural diversity can also pose challenges. \_\_\_\_\_ Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.**

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. \_\_\_\_\_. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột.)

B. It is important to celebrate cultural differences.

(Điều quan trọng là tôn vinh sự khác biệt về văn hóa.)

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến mất đi các giá trị truyền thống.)

D. Diversity is essential for a thriving society.

(Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng.)

Câu hoàn chỉnh: However, cultural diversity can also pose challenges. **Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.** Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.

(Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.)



Chọn A

**25. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. \_\_\_\_\_.**

*(Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp về văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm giữa các nền văn hóa. \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. It is important to prioritize our own cultural identity.

*(Điều quan trọng là phải ưu tiên bản sắc văn hóa của chúng ta.)*

B. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

*(Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)*

C. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes.

*(Trao đổi văn hóa có thể dẫn đến sự lan truyền của những định kiến có hại.)*

D. Cultural diversity can lead to conflict and division.

*(Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến xung đột và chia rẽ.)*

Câu hoàn chỉnh: To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.**

*(Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm liên văn hóa. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung.)*

Chọn B

**Bài hoàn chỉnh**

Cultural diversity is a rich tapestry of beliefs, customs, and traditions that shape our world. It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. (21) **Diversity is essential for a thriving society.** From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. (22) **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.** By interacting with people from different cultures, we can broaden our horizons and challenge our own assumptions.

Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. (23) **Diversity of thought can lead to innovative solutions.** When people from different backgrounds come together, they bring diverse perspectives and experiences, leading to new and innovative ideas.

However, cultural diversity can also pose challenges. (24) **Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts.** Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values. To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. (25) **By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.** By learning about different cultures and respecting their traditions, we can build bridges and create a more inclusive world.

### Tam dịch

*Sự đa dạng về văn hóa là một tấm thảm phong phú về tín ngưỡng, phong tục và truyền thống hình thành nên thế giới của chúng ta. Điều cần thiết là phải đón nhận và tôn vinh sự đa dạng văn hóa, vì nó thúc đẩy sự hiểu biết, lòng khoan dung và sự đổi mới. (21) Sự đa dạng là điều cần thiết cho một xã hội thịnh vượng. Từ những quan điểm đa dạng, chúng tôi đưa ra những giải pháp độc đáo cho những thách thức toàn cầu.*

*Một trong những lợi ích quan trọng nhất của sự đa dạng văn hóa là trao đổi ý tưởng và kiến thức. (22) Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung. Bằng cách tương tác với những người đến từ các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể mở rộng tầm nhìn và thách thức những giả định của chính mình.*

*Hơn nữa, sự đa dạng văn hóa có thể nâng cao tính sáng tạo và đổi mới. (23) Sự đa dạng trong suy nghĩ có thể dẫn đến các giải pháp sáng tạo. Khi mọi người có xuất thân khác nhau đến với nhau, họ sẽ mang đến những quan điểm và trải nghiệm đa dạng, dẫn đến những ý tưởng mới và sáng tạo.*

*Tuy nhiên, sự đa dạng về văn hóa cũng có thể đặt ra những thách thức. (24) Sự đa dạng về văn hóa có thể dẫn đến hiểu lầm và xung đột. Những hiểu lầm và xung đột có thể nảy sinh do sự khác biệt về ngôn ngữ, phong tục và giá trị.*

*Để thúc đẩy sự hiểu biết và hòa hợp về văn hóa, điều quan trọng là phải thúc đẩy đối thoại và đồng cảm giữa các nền văn hóa. (25) Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau, chúng ta có thể phát triển sự đồng cảm và khoan dung. Bằng cách tìm hiểu về các nền văn hóa khác nhau và tôn trọng truyền thống của họ, chúng ta có thể xây dựng những cầu nối và tạo ra một thế giới hòa nhập hơn.*

### Bài đọc hiểu:

Artificial Intelligence (AI) is transforming wildlife conservation efforts globally and in Viet Nam, offering innovative solutions to protect endangered species and their habitats. AI-powered tools like drones and camera traps are being used to monitor wildlife populations and track poaching activities. For instance, in Cat Tien National Park, AI-enabled camera traps have helped researchers identify and protect critically endangered animals, such as the Siamese crocodile and pangolins, by detecting **their** presence and notifying park officials in real time.

[I] In addition to tracking wildlife, AI is **instrumental** in preventing illegal activities. [II] Sophisticated AI algorithms can analyse patterns in data collected from drones and satellites, enabling conservationists to predict and prevent deforestation. [III] One notable success is the monitoring of illegal logging in the Central Highlands, where AI systems have alerted authorities to logging activities, leading to **swift intervention** and reduced habitat destruction. [IV]

AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam. AI-powered chatbots are being employed in educational campaigns to engage citizens. These chatbots answer queries about endangered species and suggest actionable steps people can take to help. For example, an AI chatbot developed by a local NGO has reached thousands of students, encouraging them to participate in wildlife preservation activities. Moreover, AI contributes to global collaboration by processing large volumes of conservation data. Viet Nam has collaborated with international organisations to use AI in mapping biodiversity hotspots. By analysing satellite imagery, AI systems provide insights into habitat loss and recommend strategies for restoration. These partnerships have significantly enhanced Viet Nam's conservation capabilities, making the country a model for integrating technology into wildlife preservation.

Although AI presents many opportunities, challenges remain. High implementation costs and the need for skilled personnel limit its accessibility in remote areas. **However, with continued investment and innovation, AI has the potential to revolutionise wildlife conservation in Viet Nam and beyond, ensuring a sustainable future for biodiversity.**

### **Tam dịch**

*Trí tuệ nhân tạo (AI) đang thay đổi nỗ lực bảo tồn động vật hoang dã trên toàn cầu và tại Việt Nam, mang đến các giải pháp sáng tạo để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống của chúng. Các công cụ ứng dụng AI như máy bay không người lái và bẫy ảnh đang được sử dụng để giám sát quần thể động vật hoang dã và theo dõi các hoạt động săn trộm. Chẳng hạn, tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, các bẫy ảnh tích hợp AI đã giúp các nhà nghiên cứu xác định và bảo vệ các loài động vật đang bị đe dọa nghiêm trọng, như cá sấu Xiêm và tê tê, bằng cách phát hiện sự hiện diện của chúng và thông báo ngay lập tức cho nhân viên vườn quốc gia.*

*(I) Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp. (II) Các thuật toán AI tiên tiến có thể phân tích các mô hình dữ liệu thu thập từ máy bay không người lái và vệ tinh, giúp các nhà bảo tồn dự đoán và ngăn chặn nạn phá rừng. (III) Một thành công đáng chú ý là việc giám sát tình trạng khai thác gỗ trái phép ở Tây Nguyên, nơi các hệ thống AI đã cảnh báo chính quyền về các hoạt động khai thác gỗ, dẫn đến các biện pháp can thiệp kịp thời và giảm thiểu tình trạng phá hủy môi trường sống. (IV)*

*AI cũng góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam. Các chatbot tích hợp AI đang được sử dụng trong các chiến dịch giáo dục để thu hút sự tham gia của người dân. Những chatbot này có thể trả lời các câu hỏi về các loài có nguy cơ tuyệt chủng và đề xuất các hành động thiết thực mà mọi người có thể thực hiện. Ví dụ, một chatbot AI do một tổ chức phi chính phủ địa phương phát triển đã tiếp cận hàng nghìn học sinh, khuyến khích họ tham gia các hoạt động bảo vệ động vật hoang dã.*

*Hơn nữa, AI còn hỗ trợ hợp tác toàn cầu bằng cách xử lý khối lượng lớn dữ liệu bảo tồn. Việt Nam đã hợp tác với các tổ chức quốc tế để sử dụng AI trong việc lập bản đồ các điểm nóng về đa dạng sinh học. Thông qua việc phân tích hình ảnh vệ tinh, các hệ thống AI cung cấp thông tin chi tiết về mất môi trường sống và đề*

xuất các chiến lược phục hồi. Những mối quan hệ hợp tác này đã nâng cao đáng kể khả năng bảo tồn của Việt Nam, biến đất nước thành một hình mẫu về ứng dụng công nghệ vào bảo vệ động vật hoang dã.

Mặc dù AI mang lại nhiều cơ hội, nhưng vẫn còn những thách thức. Chi phí triển khai cao và nhu cầu về nhân lực có chuyên môn hạn chế khả năng tiếp cận AI ở các khu vực xa xôi. Tuy nhiên, với sự đầu tư và đổi mới không ngừng, AI có tiềm năng cách mạng hóa công tác bảo tồn động vật hoang dã tại Việt Nam và trên toàn thế giới, đảm bảo một tương lai bền vững cho đa dạng sinh học.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **26. A**

The word "**their**" in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

(Từ "**their**" trong đoạn 1 đề cập đến \_\_\_\_\_.)

A. endangered animals

(động vật có nguy cơ tuyệt chủng)

B. researchers

(nhà nghiên cứu)

C. camera traps

(bẫy ảnh)

D. park officials

(quan chức vườn quốc gia)

**Thông tin:** For instance, in Cat Tien National Park, AI-enabled camera traps have helped researchers identify and protect critically endangered animals, such as the Siamese crocodile and pangolins, by detecting **their** presence and notifying park officials in real time.

(Ví dụ: tại Vườn Quốc gia Cát Tiên, bẫy camera hỗ trợ AI đã giúp các nhà nghiên cứu xác định và bảo vệ các loài động vật cực kỳ nguy cấp, chẳng hạn như cá sấu Xiêm và tê tê, bằng cách phát hiện sự hiện diện của chúng và thông báo cho các quan chức vườn quốc gia theo thời gian thực.)

Chọn A

### **27. B**

Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 2?)

**"AI-powered drones are particularly effective at identifying unauthorised logging activities, even in hard-to-reach areas."**

("Máy bay không người lái được hỗ trợ bởi AI đặc biệt hiệu quả trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép, ngay cả ở những khu vực khó tiếp cận.")

**Giải thích:** Câu trước đang đề cập đến vai trò của AI trong việc ngăn chặn các hoạt động trái phép. => Câu mới bổ sung thêm thông tin về vai trò của AI trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép.

Câu hoàn chỉnh: In addition to tracking wildlife, AI is instrumental in preventing illegal activities. **AI-powered drones are particularly effective at identifying unauthorised logging activities, even in hard-to-reach areas.** Sophisticated AI algorithms can analyse patterns in data collected from drones and satellites, enabling conservationists to predict and prevent deforestation...

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn là công cụ ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp. Máy bay không người lái được hỗ trợ bởi AI đặc biệt hiệu quả trong việc xác định các hoạt động khai thác gỗ trái phép, ngay cả ở những khu vực khó tiếp cận. Các thuật toán AI tinh vi có thể phân tích các mẫu dữ liệu được thu thập từ máy bay không người lái và vệ tinh, cho phép các nhà bảo tồn dự đoán và ngăn chặn nạn phá rừng...)

Chọn B

### 28. C

The word "**instrumental**" in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "**instrumental**" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.)

A. ineffective

(không hiệu quả)

B. minor

(thứ yếu)

C. harmful

(có hại)

D. unnecessary

(không cần thiết)

**Thông tin:** In addition to tracking wildlife, AI is **instrumental** in preventing illegal activities.

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI **thiết yếu** trong việc ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp.)

Chọn C

### 29. A

The phrase "**swift intervention**" in paragraph 2 could be best replaced by \_\_\_\_\_.

(Cụm từ "**swift intervention**" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_\_.)

A. immediate action

(hành động ngay lập tức)

B. careful observation

(quan sát cẩn thận)

C. delayed response

(phản ứng chậm trễ)

D. ongoing monitoring

(giám sát liên tục)

**Thông tin:** One notable success is the monitoring of illegal logging in the Central Highlands, where AI systems have alerted authorities to logging activities, leading to **swift intervention** and reduced habitat destruction.

(Một thành công đáng chú ý là việc giám sát hoạt động khai thác gỗ trái phép ở Tây Nguyên, nơi các hệ thống AI đã cảnh báo chính quyền về các hoạt động khai thác gỗ, dẫn đến su can thiệp nhanh chóng và giảm thiểu tình trạng phá hủy môi trường sống.)

Chọn A

### 30. A

According to paragraph 3, which is **TRUE** about AI-powered chatbots in wildlife conservation?

(Theo đoạn 3, điều nào **ĐÚNG** về chatbot được hỗ trợ bởi AI trong bảo tồn động vật hoang dã?)

A. They help educate the public about wildlife conservation.

(Chúng giúp giáo dục công chúng về bảo tồn động vật hoang dã.)

B. They are mainly used to enforce wildlife protection laws.

(Chúng chủ yếu được sử dụng để thực thi luật bảo vệ động vật hoang dã.)

C. They focus on tracking endangered species.

(Chúng tập trung vào việc theo dõi các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

D. They are limited to answering technical conservation queries.

(Chúng bị giới hạn trong việc trả lời các câu hỏi về bảo tồn kỹ thuật.)

**Thông tin:** AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam. AI-powered chatbots are being employed in educational campaigns to engage citizens.

(AI cũng hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam. Các chatbot được hỗ trợ bởi AI đang được sử dụng trong các chiến dịch giáo dục để thu hút người dân.)

Chọn A

### 31. B

Which of the following is **NOT** mentioned as a benefit of AI in wildlife conservation?

(Điều nào sau đây **KHÔNG** được đề cập là lợi ích của AI trong bảo tồn động vật hoang dã?)

A. Preventing illegal activities. => đúng

(Ngăn chặn các hoạt động trái pháp luật.)

**Thông tin:** In addition to tracking wildlife, AI is instrumental in preventing illegal activities.

(Ngoài việc theo dõi động vật hoang dã, AI còn là công cụ ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp.)

B. Reducing conservation costs. => không có thông tin đề cập

(Giảm chi phí bảo tồn.)

C. Educating the public. => đúng

(Giáo dục cộng đồng.)

**Thông tin:** AI also aids in raising public awareness about wildlife conservation in Viet Nam.

(AI cũng hỗ trợ nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam.)

D. Monitoring wildlife populations. => đúng

(Giám sát quần thể động vật hoang dã.)

**Thông tin:** AI-powered tools like drones and camera traps are being used to monitor wildlife populations

(Các công cụ hỗ trợ AI như máy bay không người lái và bẫy ảnh đang được sử dụng để giám sát quần thể động vật hoang dã)

Chọn B

### 32. D

Which of the following best summarises paragraph 4?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?)

A. The use of AI to process data and map biodiversity hotspots has enhanced Viet Nam's ability to collaborate with international conservation programmes.

(Việc sử dụng AI để xử lý dữ liệu và lập bản đồ các điểm nóng đa dạng sinh học đã nâng cao khả năng hợp tác của Việt Nam với các chương trình bảo tồn quốc tế.)

B. AI has allowed Viet Nam to work with global partners to address biodiversity challenges by using technology to improve habitat preservation.

(AI đã cho phép Việt Nam hợp tác với các đối tác toàn cầu để giải quyết các thách thức về đa dạng sinh học bằng cách sử dụng công nghệ để cải thiện việc bảo tồn môi trường sống.)

C. Viet Nam collaborates with international organisations to use AI in conservation, analysing satellite images to monitor habitat loss and restoration strategies.

(Việt Nam hợp tác với các tổ chức quốc tế sử dụng AI trong bảo tồn, phân tích ảnh vệ tinh để theo dõi các chiến lược phục hồi và mất môi trường sống.)

D. AI-powered systems play a crucial role in mapping biodiversity hotspots, which fosters global partnerships in Viet Nam's conservation efforts.

(Các hệ thống được hỗ trợ bởi AI đóng vai trò quan trọng trong việc lập bản đồ các điểm nóng đa dạng sinh học, thúc đẩy quan hệ đối tác toàn cầu trong nỗ lực bảo tồn của Việt Nam.)

Chọn D

### 33. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 5?)

A. While AI is currently limited in its use, greater investment will guarantee immediate results in wildlife conservation across Viet Nam and other countries.

(Mặc dù việc sử dụng AI hiện còn hạn chế nhưng việc đầu tư nhiều hơn sẽ đảm bảo mang lại kết quả ngay lập tức trong việc bảo tồn động vật hoang dã trên khắp Việt Nam và các quốc gia khác.)

B. Continued funding and innovation will ensure that AI completely resolves all biodiversity issues in Viet Nam and other regions.

(Tiếp tục tài trợ và đổi mới sẽ đảm bảo AI giải quyết triệt để mọi vấn đề đa dạng sinh học ở Việt Nam và các khu vực khác.)

C. Despite current challenges, further support and advancements in AI could significantly improve conservation efforts in Viet Nam and globally.

(Bất chấp những thách thức hiện tại, việc hỗ trợ và tiến bộ hơn nữa trong lĩnh vực AI có thể cải thiện đáng kể các nỗ lực bảo tồn ở Việt Nam và trên toàn cầu.)

D. AI has already transformed conservation in Viet Nam and needs no further innovation to achieve long-term biodiversity goals.

(AI đã thay đổi hoạt động bảo tồn ở Việt Nam và không cần đổi mới thêm nữa để đạt được các mục tiêu đa dạng sinh học dài hạn.)

**Thông tin:** However, with continued investment and innovation, AI has the potential to revolutionise wildlife conservation in Viet Nam and beyond, ensuring a sustainable future for biodiversity.

(Tuy nhiên, với sự đầu tư và đổi mới liên tục, AI có tiềm năng cách mạng hóa việc bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam và hơn thế nữa, đảm bảo một tương lai bền vững cho đa dạng sinh học.)

Chọn C

### 34. D

What can be inferred from the passage?

(Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. AI-powered tools are mainly effective in urban conservation efforts. => không có thông tin đề cập => loại

(Các công cụ hỗ trợ AI chủ yếu có hiệu quả trong nỗ lực bảo tồn đô thị.)

B. Traditional methods are more reliable than AI in protecting biodiversity. => không có thông tin đề cập => loại

(Các phương pháp truyền thống đáng tin cậy hơn AI trong việc bảo vệ đa dạng sinh học.)

C. AI is a cost-effective solution for wildlife conservation in rural Viet Nam. => sai

(AI là giải pháp tiết kiệm chi phí để bảo tồn động vật hoang dã ở vùng nông thôn Việt Nam.)

**Thông tin:** High implementation costs and the need for skilled personnel limit its accessibility in remote areas.

(Chi phí thực hiện cao và nhu cầu nhân sự có tay nghề cao đã hạn chế khả năng tiếp cận của nó ở các vùng sâu vùng xa.)

D. Collaboration enhances Viet Nam's ability to use AI for conservation.

(Hợp tác nâng cao khả năng sử dụng AI cho công tác bảo tồn của Việt Nam.)

**Thông tin:** These partnerships have significantly enhanced Viet Nam's conservation capabilities, making the country a model for integrating technology into wildlife preservation.

(Những quan hệ đối tác này đã nâng cao đáng kể năng lực bảo tồn của Việt Nam, đưa quốc gia này trở thành hình mẫu về tích hợp công nghệ vào bảo tồn động vật hoang dã.)



Chọn D

**35. A**

Which of the following best summarises the passage?

*(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)*

A. AI is transforming wildlife conservation in Viet Nam by enhancing monitoring, preventing illegal activities, raising awareness, and fostering collaboration despite challenges.

*(AI đang thay đổi hoạt động bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam bằng cách tăng cường giám sát, ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp, nâng cao nhận thức và thúc đẩy hợp tác bất chấp những thách thức.)*

B. Viet Nam has successfully integrated AI into wildlife conservation, focusing on monitoring biodiversity and combating deforestation while addressing associated costs.

*(Việt Nam đã tích hợp thành công AI vào bảo tồn động vật hoang dã, tập trung vào giám sát đa dạng sinh học và chống phá rừng đồng thời giải quyết các chi phí liên quan.)*

C. The use of AI in Viet Nam has revolutionised conservation by improving global collaboration, protecting habitats, and raising public awareness of biodiversity issues.

*(Việc sử dụng AI ở Việt Nam đã cách mạng hóa công tác bảo tồn bằng cách cải thiện sự hợp tác toàn cầu, bảo vệ môi trường sống và nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề đa dạng sinh học.)*

D. AI offers solutions for wildlife conservation in Viet Nam, from tracking species to educating the public, but it still faces financial and logistical barriers.

*(AI cung cấp các giải pháp bảo tồn động vật hoang dã ở Việt Nam, từ theo dõi các loài đến giáo dục cộng đồng, nhưng vẫn gặp phải những rào cản về tài chính và hậu cần.)*

Chọn A

**36. B**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

*(Không. Nhưng việc để các hệ thống AI kiểm soát tay lái như bạn đề xuất là hoàn toàn không thể chấp nhận được.)*

b. Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

*(Này, nghe này. Tôi nghĩ chúng ta không có cùng quan điểm về tương lai của xe hơi do AI điều khiển.)*

c. OK, let's agree to disagree.

*(Được rồi, hãy đồng ý rằng chúng ta có quan điểm khác nhau.)*

**Bài hoàn chỉnh**

**(b)** Hey, look. I don't think we are on the same page about the future of AI-driven cars.

(a) No, we are not. But allowing these AI systems to take over the wheel like you suggest is absolutely unthinkable.

(c) OK, let's agree to disagree.

### **Tam dịch**

(b) *Này, nghe này. Tôi nghĩ chúng ta không có cùng quan điểm về tương lai của xe tự hành do AI điều khiển.*

(a) *Không. Nhưng để những hệ thống AI này kiểm soát tay lái như bạn đề xuất thì hoàn toàn không thể chấp nhận được.*

(c) *Được rồi, hãy chấp nhận rằng chúng ta có quan điểm khác nhau.*

Chọn B

### **37. D**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. Does that mean these programs can think?

*(Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?)*

b. Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

*(À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.)*

c. Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

*(Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.)*

d. Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

*(Này, xin lỗi vì đã làm gián đoạn, nhưng ý bạn nói AI là gì?)*

e. Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

*(Wow, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(d) Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(b) Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(a) Does that mean these programs can think?

(c) Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(e) Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

### **Tam dịch**

(d) *Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?*

(b) *À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.*

(a) Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?

(c) Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.

(e)Ồ, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!

Chọn D

### 38. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. I learned that in a restaurant, you should show the chef you enjoyed the meal by finishing it.

(Tôi học được rằng trong nhà hàng, bạn nên cho đầu bếp thấy rằng bạn rất thích bữa ăn bằng cách ăn hết nó.)

b. Italian people are proud of their diverse cuisine, a crucial aspect of their culture.

(Người Ý tự hào về nền ẩm thực đa dạng của họ, một khía cạnh quan trọng trong văn hóa của họ.)

c. Then, the waiter asked me if there was a problem with the dish.

(Sau đó, người phục vụ hỏi tôi có vấn đề gì với món ăn không.)

d. However, when I was in Italy, sometimes I couldn't finish the food on my plate because I got full.

(Tuy nhiên, khi tôi ở Ý, đôi khi tôi không thể ăn hết thức ăn trên đĩa vì đã no.)

e. Their daily dishes like pizza and spaghetti have exceptional tastes that vary region by region.

(Các món ăn hàng ngày của họ như pizza và spaghetti có hương vị đặc biệt khác nhau tùy theo vùng.)

#### Bài hoàn chỉnh

(b) Italian people are proud of their diverse cuisine, a crucial aspect of their culture. (e) Their daily dishes like pizza and spaghetti have exceptional tastes that vary region by region. (d) However, when I was in Italy, sometimes I couldn't finish the food on my plate because I got full. (c) Then, the waiter asked me if there was a problem with the dish. (a) I learned that in a restaurant, you should show the chef you enjoyed the meal by finishing it.

#### Tam dịch

(b) Người Ý tự hào về ẩm thực đa dạng của họ, một khía cạnh quan trọng trong văn hóa của họ. (e) Các món ăn hàng ngày của họ như pizza và spaghetti có hương vị đặc biệt khác nhau tùy theo từng vùng. (d) Tuy nhiên, khi tôi ở Ý, đôi khi tôi không thể ăn hết thức ăn trên đĩa vì đã no. (c) Sau đó, người phục vụ hỏi tôi món ăn có vấn đề gì không. (a) Tôi đã học được rằng trong một nhà hàng, bạn nên cho đầu bếp thấy rằng bạn rất thích bữa ăn bằng cách ăn hết bữa đó.

Chọn B

### 39. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

a. This is obvious in many different areas of our lives, like factories and customer services.

*(Điều này hiển nhiên trong nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của chúng ta, như nhà máy và dịch vụ khách hàng.)*

b. The use of artificial intelligence (AI) to do tasks that used to be done by people is becoming more common.

*(Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thực hiện các công việc mà trước đây con người phải làm đang trở nên phổ biến hơn.)*

c. In short, the use of AI is changing almost everything, so we must adapt to the new technology quickly.

*(Tóm lại, việc sử dụng AI đang thay đổi hầu hết mọi thứ, vì vậy chúng ta phải nhanh chóng thích ứng với công nghệ mới.)*

d. AI-powered tools can work faster and more accurately than humans, which is beneficial in the workplace.

*(Các công cụ hỗ trợ AI có thể hoạt động nhanh hơn và chính xác hơn con người, điều này mang lại lợi ích tại nơi làm việc.)*

e. Unfortunately, it means that some jobs might disappear, forcing people to learn new skills.

*(Thật không may, điều đó có nghĩa là một số công việc có thể biến mất, buộc mọi người phải học những kỹ năng mới.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(b)** The use of artificial intelligence (AI) to do tasks that used to be done by people is becoming more common.

**(a)** This is obvious in many different areas of our lives, like factories and customer services. **(d)** AI-powered tools can work faster and more accurately than humans, which is beneficial in the workplace. **(e)** Unfortunately, it means that some jobs might disappear, forcing people to learn new skills. **(c)** In short, the use of AI is changing almost everything, so we must adapt to the new technology quickly.

### **Tam dịch**

*(b) Việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để thực hiện các công việc mà trước đây con người phải làm ngày càng trở nên phổ biến. (a) Điều này hiển nhiên ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống của chúng ta, như nhà máy và dịch vụ khách hàng. (d) Các công cụ hỗ trợ AI có thể hoạt động nhanh hơn và chính xác hơn con người, điều này mang lại lợi ích tại nơi làm việc. (e) Thật không may, điều đó có nghĩa là một số công việc có thể biến mất, buộc mọi người phải học những kỹ năng mới. (c) Tóm lại, việc sử dụng AI đang thay đổi hầu hết mọi thứ, vì vậy chúng ta phải nhanh chóng thích ứng với công nghệ mới.*

Chọn B

**40. D**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Hi Tung,

How's it going? Any exciting updates?

(Chào Tùng,

Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?)

a. At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural.

(Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên.)

b. While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up.

(Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện.)

c. I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week.

(Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.)

d. It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

(Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt - không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình và rõ ràng là AI đang liên tục theo dõi chúng ta.)

e. It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi nên xem một số trang web cung cấp các ưu đãi tốt.)

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

(Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.

Thân mến,

Mary)

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Tung,

How's it going? Any exciting updates?

(c) I had a rather unpleasant experience with AI-powered online shopping last week. (b) While scrolling through my Facebook newsfeed, a private message suddenly popped up. (e) It mentioned that, since I had clicked on a few fashion-related photos, the platform suggested I check out some websites offering good deals.

(a) At first, I genuinely thought I was chatting with a real person because the conversation felt so natural. (d)

It was a real eye-opener for me-nothing we do online is truly invisible, and it's clear that AI is constantly monitoring us.

What's your take on this? Let me know your thoughts soon.

Best,

Mary

**Tam dịch**

Chào Tùng,

Mọi chuyện thế nào rồi? Có thông tin cập nhật thú vị nào không?

(c) Tôi đã có trải nghiệm khá khó chịu với hoạt động mua sắm trực tuyến được hỗ trợ bởi AI vào tuần trước.

(b) Khi đang lướt qua nguồn cấp tin tức trên Facebook của tôi, một tin nhắn riêng tư đột nhiên xuất hiện. (e)

Nó đề cập rằng, vì tôi đã nhấp vào một vài bức ảnh liên quan đến thời trang nên nền tảng này gợi ý tôi nên

xem một số trang web cung cấp các ưu đãi tốt. (a) Lúc đầu, tôi thực sự nghĩ rằng mình đang trò chuyện với

một người thật vì cuộc trò chuyện cảm thấy rất tự nhiên. (d) Đó thực sự là điều khiến tôi mở mang tầm mắt -

không có gì chúng ta làm trực tuyến thực sự là vô hình và rõ ràng là AI đang liên tục theo dõi chúng ta.

Bạn nghĩ sao về điều này? Hãy cho tôi biết suy nghĩ của bạn sớm.

Thân mến,

Mary

Chọn D